

Bản án số: 120/2019/DS-PT

Ngày: 23 - 4 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền và
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập
Ông Huỳnh Văn Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 201/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 271/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2018 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm (bổ sung) số: 271A/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Hồng N, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Ông Đặng Quang T, sinh năm 1952 (là chồng bà N đã chết).

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Hồng N: Ông Ngô Trường S, sinh năm: 1963; địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; văn bản ủy quyền ngày 08/11/2018 (có mặt).

- Người thừa kế tổ tụng của ông Đặng Quang T:

1. Anh Đặng Tuấn K, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Anh Đặng Phong N, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Chị Đặng Thùy N, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
(vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Hồng N:

1. Luật sư, Trần Hoàng P – Văn phòng Luật sư Trần Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Luật sư, Phạm Quang B – Văn phòng Luật sư Phạm Quang B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp N; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp N: Ông Trần Ngọc T1, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp N: Ông Lưu Tấn H, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau; văn bản ủy quyền ngày 25/6/2018 (có mặt).

2. Ông Trần Ngọc T1, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc T1: Ông Lưu Tấn H, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau; văn bản ủy quyền ngày 25/6/2018) (có mặt).

3. Ông Nguyễn Việt B, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Số 55 P, khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp N; của ông Trần Ngọc T1; của Ông Nguyễn Việt B: Luật sư Lê Thanh T – Văn phòng Luật sư Lê Thanh T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phan Văn N, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Khóm 8, thị trấn Rạch Gốc, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau; địa chỉ cư trú: Khóm 8, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Phạm Hồng N là nguyên đơn và ông Nguyễn Việt B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T:

Bản án dân sự số 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định: Buộc bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T trả lại diện tích 44,7 ha đất rừng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp huyện N (viết tắt là Công ty Lâm nghiệp N). Buộc Công ty Lâm nghiệp N trả cho bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T số tiền 1.877.827.927 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngày 09/01/2014, Công ty Lâm nghiệp N, Văn phòng HĐND-UBND huyện N và bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T có

văn bản thỏa thuận việc tổ chức khai thác và phân chia sản phẩm cây rừng trên đất. Cụ thể: Công ty Lâm nghiệp N được hưởng 30%; Văn phòng HĐND-UBND huyện N được hưởng 35%; bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T được hưởng 35%, tính theo tỷ lệ của 5,5 tỷ đồng tiền khai thác cây rừng, nhưng bà không có hóa đơn, chứng từ về số tiền khai thác và sau khi khai thác bà không xác định được số tiền thực tế là bao nhiêu.

Ngày 03/3/2014, ông Nguyễn Thanh S chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện N mời vợ chồng bà động viên, lập biên bản người được thi hành án tự nguyện rút đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 16/4/2014, Công ty Lâm nghiệp N và Văn phòng HĐND-UBND huyện N mời vợ chồng bà lập biên bản bàn giao đất theo Chỉ thị 10 của Tỉnh ủy. Ngày 18/9/2014, Công ty Lâm nghiệp N và Văn phòng HĐND-UBND huyện N mời vợ chồng bà lập biên bản thỏa thuận cắt đất và hoán đổi đất. Ngày 27/8/2015, Công ty Lâm nghiệp mời vợ chồng bà lập biên bản thỏa thuận cắt đất và hoán đổi đất. Ngày 27/9/2015, ông Phạm Ngọc H đại diện Công ty Lâm nghiệp N tiếp tục lập biên bản triển khai thực hiện biên bản ngày 27/8/2015 về thỏa thuận cắt đất và hoán đổi đất.

Ngày 08/7/2016, ông Nguyễn Thanh S chấp hành viên và ông Nguyễn Trọng H chuyên viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện N lập biên bản giải quyết việc thi hành án. Ngày 04/10/2016, Công ty Lâm nghiệp N tiếp tục lập biên bản làm việc với vợ chồng bà. Nội dung nêu rõ ý kiến ông Trần Ngọc T1 là bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T trả lại diện tích 44,7 ha đất cho Công ty thì Công ty trả cho vợ chồng bà số tiền là 1.877.827.927 đồng. Biên bản làm việc ngày 04/10/2016 của Công ty Lâm nghiệp N lập là biên bản sau cùng, vợ chồng bà đã giao trả đất nhưng Công ty Lâm nghiệp N chưa thực hiện giao tiền. Như vậy, Công ty Lâm nghiệp N đã vi phạm thỏa thuận, bà yêu cầu nhiều lần không được giải quyết nên bà tiếp tục khai thác vuông để nuôi sống gia đình.

Ngày 29/11/2015, ông Nguyễn Thanh S chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 05/CCTHADS về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản đối với vợ chồng bà; đồng thời, lập biên bản động viên đương sự tự nguyện giao đất và di dời tài sản thi hành án đối với vợ chồng bà. Trong biên bản thể hiện bà đồng ý tự nguyện trả đất khi Công ty Lâm nghiệp N trả tiền cho bà được hưởng 94% cây rừng bằng với số tiền 1.877.297.927 đồng và thành quả lao động 5,5 ha đất bà mới giao đất ra khỏi vuông. Tại buổi cưỡng chế bà đã tự nguyện tháo dỡ di dời nhà.

Ngày 16/6/2014, vợ chồng bà ủy quyền cho ông Nguyễn Việt B đến Công ty Lâm nghiệp N để tính tiền chia lâm sản được hưởng 35% của 5,5 tỷ đồng. Ngày 18/6/2014, Công ty Lâm nghiệp N ra phiếu chi số 0685 chi tiền khai thác lâm sản năm 2014 cho Văn phòng HĐND-UBND huyện N số tiền 1.680.202.468 đồng do ông Nguyễn Việt B và ông Phan Văn N ký nhận. Số tiền do ông Nguyễn Việt B và ông Phan Văn N ký nhận cộng với số tiền mà Công ty Lâm nghiệp N còn nợ vợ chồng bà là 197.625.459 đồng tại biên bản ngày 04/10/2016 là bằng số tiền 1.877.827.927 đồng trùng với số tiền Công ty Lâm nghiệp N phải trả tiền phân chia sản phẩm cây rừng cho vợ chồng bà là 1.877.827.927 đồng. Như vậy, số tiền 1.680.202.468 đồng mà ông Nguyễn Việt B và ông Phan Văn N nhận do Công ty Lâm nghiệp N chi trả là tiền chia sản phẩm cây rừng của vợ chồng bà được thỏa

thuận theo Bản án số 133 của Tòa án nhân dân tỉnh chứ không phải tiền chia cây rừng của Văn phòng HĐND-UBND huyện N.

Theo thỏa thuận khi vợ chồng bà giao đất thì Công ty Lâm nghiệp N trả thành quả lao động cho vợ chồng bà bằng 5,5 ha đất và trả tiền chia sản phẩm khai thác cây rừng 94% với số tiền là 1.877.827.927 đồng. Bà đã thực hiện thỏa thuận nhưng ông Trần Ngọc T1 không trả tiền cho vợ chồng bà là vi phạm thỏa thuận tại biên bản ngày 09/10/2014 về tổ chức khai thác chia sản phẩm cây rừng và biên bản ngày 04/10/2016. Số tiền 1.877.827.927 đồng theo Bản án số 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau là Công ty Lâm nghiệp N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà chứ không phải của UBND huyện và Công ty Lâm nghiệp N được hưởng $\frac{1}{2}$ bằng số tiền 1.680.202.468 đồng và cũng không có thỏa thuận phân chia theo tỷ lệ như ông H trình bày. Số tiền 1.877.827.927 đồng theo bản án 133 ông Nguyễn Việt B đã nhận 840.101.234 đồng sau khi đối trừ phần còn lại yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N và ông Trần Ngọc T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà (trong đó yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N có trách nhiệm thanh toán là 197.625.459 đồng và yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N và ông Trần Ngọc T1 cùng có trách nhiệm thanh toán 840.101.234 đồng).

Đối với phần đất 5,5 ha thực tế Công ty Lâm nghiệp N có chia ranh đất 1.200m chiều dài lên tới hậu, chiều Ngang 20m, ranh đất phía Đông cặp với phần đất của ông Đặng Quốc Tiến. Nguyên nhân bà không thực hiện theo biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014 vì phía Công ty Lâm nghiệp N chặt cây rừng trên phần ranh đất với diện tích chiều Ngang 40m chiều dài 1.200m là vi phạm thỏa thuận. Bà Phạm Hồng N xác định việc không đồng ý hoán đổi đất là vì Công ty Lâm nghiệp N muốn bà đổi 01 ha đất mặt tiền với 01 ha đất rừng bà không đồng ý. Bà Phạm Hồng N yêu cầu đổi 01 ha đất mặt tiền bằng 02 ha đất rừng thì bà đồng ý chứ không phải bà không đồng ý nhận đất. Vì hai lý do nêu trên nên bà không thực hiện theo thỏa thuận ngày 16/4/2014 do bà không đồng ý đổi đất nên Công ty Lâm nghiệp N không đồng ý cắt đất. Việc Cơ quan Thi hành án dân sự huyện N mời bà để thực hiện trả đất theo Bản án số 133 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau nhưng do Công ty Lâm nghiệp N chưa thực hiện việc trả tiền nên bà không thực hiện việc giao đất theo bản án số 133.

Nay bà yêu cầu: Yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N có nghĩa vụ giao cho vợ chồng bà 5,5 ha đất theo biên bản ngày 16/4/2014 về việc bàn giao đất theo Chỉ thị số 10 của Tỉnh ủy tỉnh Cà Mau. Yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà số tiền khai thác cây rừng còn nợ là 197.625.459 đồng, số tiền này nằm trong số tiền 1.877.827.927 đồng theo Bản án số 133. Yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N và ông Trần Ngọc T1 có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ tổng số tiền 1.680.202.468 đồng bằng số tiền là 840.101.234 đồng cho vợ chồng bà theo phiếu chi số 0685 ngày 18/6/2014 của Công ty Lâm nghiệp N về việc chi chia tiền khai thác lâm sản năm 2014, số tiền này nằm trong số tiền 1.877.827.927 đồng theo Bản án số 133. Yêu cầu ông Nguyễn Việt B có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ tổng số tiền 1.680.202.468 đồng là 840.101.234 đồng cho vợ chồng bà theo phiếu chi số 0685 ngày 18/6/2014 của Công ty Lâm nghiệp N về việc chi chia tiền khai thác lâm sản năm 2014.

Theo đơn khởi kiện bà Phạm Hồng N có yêu cầu ông Phan Văn N thanh toán 840.101.234 đồng nhưng sau đó bà Phạm Hồng N thay đổi nội dung khởi kiện không yêu cầu ông Phan Văn N thanh toán cho vợ chồng bà số tiền trên.

Ý kiến trình bày của bị đơn Công ty Lâm nghiệp N: Tại biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014 giữa vợ chồng bà Phạm Hồng N với Công ty Lâm nghiệp N trước khi thực hiện bàn giao phần đất 5,5 ha nhưng phía bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T không thực hiện khai thác cây rừng trên phần ranh dự định cắt nên Công ty Lâm nghiệp yêu cầu cưỡng chế thi hành án giao đất theo bản án số 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Đối với số tiền chia sản phẩm cây rừng là 1.680.202.468 đồng là dựa trên thực tế khai thác chia theo tỷ lệ UBND huyện 35% tương ứng với số tiền là 840.101.234 đồng; bà Phạm Hồng N được hưởng 35% tương ứng với số tiền là 840.101.234 đồng; Công ty Lâm nghiệp N được hưởng tỷ lệ 30% bằng tiền là 720.086.722 đồng. Đối với số tiền 197.625.459 đồng Công ty Lâm nghiệp N vẫn giữ quan điểm không đồng ý trả và số tiền 840.101.234 đồng bà Phạm Hồng N đã ủy quyền cho ông Nguyễn Việt B nhận nên Công ty Lâm nghiệp N không đồng ý trả. Sau khi bà Phạm Hồng N không thực hiện theo thỏa thuận ngày 16/4/2014, thì ngày 08/7/2016 Công ty Lâm nghiệp N và bà Phạm Hồng N có đến cơ quan Thi hành án dân sự huyện N để thực hiện theo biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014 với nội dung chỉ thỏa thuận giao 5,5 ha đất nhưng phía bà N có hẹn đến ngày 11/7/2016 sẽ trực tiếp đến cơ quan Thi hành án để tự nguyện thực hiện thỏa thuận ngày 16/4/2014. Đến ngày 11/7/2016 bà Phạm Hồng N có đến nhưng không thực hiện cắt phần 5,5 ha đất nên việc thỏa thuận không thành, cơ quan Thi hành án tiến hành cưỡng chế theo Bản án số 133. Theo biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014 cắt đất cho bà Phạm Hồng N 5,5 ha không thành nên Công ty Lâm nghiệp không tiến hành cắt đất cho bà Phạm Hồng N nên không có việc hoán đổi đất.

Ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc T1: Đối với biên bản làm việc phần tiền 197.625.459 đồng là có sự chỉ đạo của Thanh tra tỉnh Cà Mau, còn số tiền ăn chia cây rừng mà Văn phòng HĐND-UBND huyện N nhận mà bà Phạm Hồng N yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N phải trả thì Thanh tra tỉnh Cà Mau đang giữ. Việc ủy quyền ăn chia sản phẩm cây rừng có trước khi thỏa thuận cắt 5,5ha đất. Khi thi hành án bà Phạm Hồng N không tự nguyện thi hành nên Công ty Lâm nghiệp N không cắt đất cho bà Phạm Hồng N nữa. Nay bà Phạm Hồng N thay đổi yêu cầu, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn Việt B: Không đồng ý theo yêu cầu của bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T. Vì qua trao đổi bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T có yêu cầu ông phải tạm ứng trước số tiền ăn chia sản phẩm cây rừng 35% tương ứng với 840.101.234.000 đồng. Ông đã đưa trước cho bà Phạm Hồng N đủ số tiền này. Sau đó ông có yêu cầu bà Phạm Hồng N làm giấy ủy quyền để ông đến Công ty Lâm nghiệp N để thanh toán lại số tiền được chia nêu trên.

Ý kiến trình bày của anh Phan Văn N: Việc bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T khởi kiện ông là không hợp lý vì ông được Văn phòng HĐND- UBND

huyện N ủy quyền thực hiện nhiệm vụ liên quan đến đất đai của Văn phòng UBND huyện với bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T. Việc bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T yêu cầu ông có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền 1.680.202.468 đồng tại phiếu chi số 0685 ngày 18/6/2014 của Công ty Lâm nghiệp N ông không đồng ý. Vì tại biên bản thỏa thuận tổ chức khai thác và phân chia sản phẩm cây rừng thì Văn phòng HĐND-UBND huyện N được chia số tiền 840.101.234 đồng. Do đó Văn phòng UBND huyện N nhận số tiền trên từ Công ty Lâm nghiệp N là phù hợp.

Văn bản trình bày ý kiến của UBND huyện N: Sau khi bản án số 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau có hiệu lực pháp luật, giữa Văn phòng HĐND-UBND huyện N, Công ty Lâm nghiệp N với vợ chồng bà Phạm Hồng N có thỏa thuận việc chia giá trị sản phẩm cây rừng được thực hiện vào lúc 09 giờ ngày 09/01/2014 trên tinh thần tự nguyện không một tổ chức, cá nhân nào ép buộc vợ chồng bà Phạm Hồng N. Thực hiện thỏa thuận khi tiến hành khai thác cây rừng thì UBND huyện không được ông Nguyễn Việt B cho ứng trước tiền của giá trị cây rừng và UBND huyện cũng không biết việc ông Nguyễn Việt B cho Công ty Lâm Nghiệp N ứng trước tiền giá trị cây rừng hay không. Đối với việc ông Nguyễn Việt B có cho vợ chồng bà Phạm Hồng N ứng trước số tiền của sản phẩm cây rừng tương ứng với tỷ lệ mỗi bên hay không thì UBND huyện được biết, ông Nguyễn Việt B và ông Nguyễn Thanh S là Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cùng Công ty Lâm Nghiệp N và vợ chồng bà Phạm Hồng N bàn bạc và thực hiện. Vì bà N yêu cầu Công ty Lâm Nghiệp N phải trả đủ (ứng trước) cho vợ chồng bà trước khi tổ chức khai thác cây rừng với số tiền tương ứng theo Bản án số 133 bà mới tự nguyện rút đơn thi hành án và bàn giao đất để tổ chức khai thác cây rừng. Căn cứ biên bản thỏa thuận tổ chức khai thác và phân chia sản phẩm cây rừng ngày 09/01/2014; Công văn số 647/SNN ngày 21/4/2014 về kết quả đấu thầu khai thác cây rừng năm 2014 của Công ty Lâm Nghiệp N với giá trúng thầu là 3.433.000.000 đồng; bảng đề nghị phân chia lâm sản năm 2014 ngày 18/6/2014 của Công ty Lâm Nghiệp N thì số tiền tương ứng với tỷ lệ thỏa thuận và phiếu chi số 0865 ngày 18/6/2014 số tiền ông Nam nhận là 840.101.234 đồng. Ông Nguyễn Việt B cũng nhận số tiền 840.101.234 đồng là vì vợ chồng bà Phạm Hồng N đã ủy quyền cho ông Nguyễn Việt B nhận số tiền trên. Ủy ban nhân dân huyện cho rằng khi Bản án số 133 có hiệu lực thi hành, nhưng việc thỏa thuận giữa Văn phòng HĐND-UBND huyện, Công ty Lâm Nghiệp N và vợ chồng bà Phạm Hồng N là theo yêu cầu tự nguyện của phía bà Phạm Hồng N vẫn có hiệu lực pháp luật, biên bản người được thi hành án tự nguyện rút đơn yêu cầu thi hành án và Quyết định số 23/QĐ-CCTHA ngày 04/3/2014 về đình chỉ thi hành án. Nên quan điểm của UBND huyện là thực hiện theo biên bản thỏa thuận trên.

Ý kiến trình bày của anh Đặng Tuấn K, anh Đặng Phong N, chị Đặng Thùy N: Thống nhất với trình bày của bà Phạm Hồng N.

Tại bản án sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N đã căn cứ Điều 280; Điều 290; Điều 584; Điều 587 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều

12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T. Buộc ông Nguyễn Việt B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Hồng N số tiền 840.101.234 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T về yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N có nghĩa vụ giao cho vợ chồng bà 5,5 ha đất theo biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014.

3. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà số tiền khai thác cây rừng còn nợ là 197.625.459 đồng và yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N và ông Trần Ngọc T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền là 840.101.234 đồng của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04 tháng 9 năm 2018, nguyên đơn bà Phạm Hồng N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Buộc Công ty Lâm nghiệp N trả cho bà 5,5 ha đất theo biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014 và phải thanh toán cho bà số tiền khai thác cây rừng còn nợ 197.625.459 đồng; yêu cầu ông Trần Ngọc T1 và Công ty Lâm nghiệp N phải thanh toán cho bà số tiền khai thác cây rừng là 840.101.234 đồng.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Việt B có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm và tuyên bác yêu cầu của bà Phạm Hồng N về đòi ông thanh toán số tiền 840.101.234 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Hồng N và ông Nguyễn Việt B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Hồng N;

- Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N về việc: Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T về yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N có nghĩa vụ giao cho vợ chồng bà 5,5 ha đất theo biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà số tiền khai thác cây rừng còn nợ là 197.625.459 đồng và yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N và ông Trần Ngọc T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền là 840.101.234 đồng của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T.

- Hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm về buộc ông Nguyễn Việt B phải trả cho bà số tiền 840.101.234 đồng để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung vụ án, yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Hồng N, ông Nguyễn Việt B thấy rằng:

[1] Xuất phát từ bản án dân sự phúc thẩm số 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã xử: Buộc bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T trả lại diện tích 44,7 ha đất, thửa số 694, khoảnh 33, tiểu khu 165, tọa lạc tại rạch Bà Bường thuộc ấp B, xã T, huyện N (nay là ấp K, xã T, huyện N) cho Công ty Lâm nghiệp N. Buộc Công ty Lâm nghiệp N giao cho bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T 1.877.827.927 đồng tiền được hưởng lợi nhuận sản phẩm cây rừng trên phần đất 18 ha. Bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T có trách nhiệm tháo dỡ di dời toàn bộ nhà, công trình kiến trúc, vật dụng ra khỏi khu đất trả cho Công ty.

Sau khi bản án có hiệu lực, quá trình thi hành án bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T thống nhất ký kết biên bản thỏa thuận với các bên gồm Công ty Lâm Nghiệp N, Văn phòng HĐND-UBND huyện N ngày 09/01/2014 với nội dung: Tổ chức khai thác cây rừng ăn chia sản phẩm, tỷ lệ bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T hưởng 35%, Văn phòng HĐND-UBND huyện N hưởng 35%, Công ty Lâm nghiệp N hưởng 30%.

Ngày 03/3/2014 bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T tự nguyện rút yêu cầu thi hành án đối với số tiền Công ty Lâm Nghiệp N phải trả cho vợ chồng ông, bà 1.877.827.927 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự đã ra Quyết định số 23/QĐ-ĐCTHA ngày 04/3/2014, Đình chỉ thi hành án đối với số tiền Công ty Lâm nghiệp N phải trả cho vợ chồng bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T 1.877.827.927 đồng.

Ngày 16/4/2014 bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T ký với Công ty Lâm nghiệp N và Văn phòng HĐND-UBND thỏa thuận về việc bàn giao đất. Nội dung: bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T đồng ý giao trả 44,7 ha đất cho Công ty Lâm nghiệp N. Công ty Lâm nghiệp N sẽ cắt giao khoán lại cho bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T 5,5 ha đất từ tiền tới hậu giáp ranh ông Đặng Văn Tiền. Ngày 18/9/2014 và ngày 27/8/2015 bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T ký tiếp với Công ty Lâm nghiệp N và Văn phòng HĐND-UBND về việc cắt đất hoán đổi. Nội dung Công ty Lâm nghiệp N đồng ý cắt đổi thêm với bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T 1,5 ha đất mặt tiền.

Từ các thỏa thuận trên, việc khai thác phân chia sản phẩm cây rừng đã thực hiện xong. Số tiền chia theo tỷ lệ phần trăm bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T được hưởng là 840.101.234 đồng. Bà Phạm Hồng N không trực tiếp nhận mà có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Việt B nhận trực tiếp tại Công ty Lâm nghiệp N. Văn phòng HĐND-UBND đã nhận 840.101.234 đồng.

Riêng việc bà Phạm Hồng N trả lại 44,7 ha đất và Công ty Lâm nghiệp N cắt giao cho bà 5,5 ha đất theo biên bản 16/4/2014 và cắt hoán đổi 1,5 ha đất theo biên bản ngày 18/9/2014 không thực hiện được. Phía Công ty Lâm nghiệp N có chủ động cắt đất Nng 20m dài từ tiền tới hậu 1.200m để giao cho bà Phạm Hồng N nhưng bà không nhận. Lý do bà Phạm Hồng N cho rằng Công ty Lâm nghiệp N chặt cây rừng Nng 40m dài 1.200m là vi phạm thỏa thuận. Đồng thời bà Phạm Hồng N yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N hoán đổi 01 ha đất mặt tiền của bà được

giao khoán bằng 02 ha đất rừng của Công ty (tổng cộng Công ty phải giao cho bà 10 ha đất rừng) thì bà mới nhận và giao trả lại cho Công ty 44,7 ha đất. Sự việc kéo dài Công ty Lâm nghiệp N yêu cầu thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N đã ra quyết định và thực hiện việc cưỡng chế thi hành án đối với bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T buộc giao 44,7 ha đất cho Công ty Lâm nghiệp N ngày 29/11/2016.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy: Thỏa thuận giữa bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T với Công ty Lâm nghiệp N và Văn phòng HĐND-UBND huyện N ngày 09/01/2014 về việc khai thác phân chia cây rừng là sự tự nguyện của các bên đương sự, không trái với quy định của pháp luật và đã được thực hiện xong nên thỏa thuận này là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận trong việc tự nguyện thi hành bản án số 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Việc bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T thống nhất hưởng 35% tỷ lệ khai thác cây rừng, với số tiền thực tế theo kết quả khai thác là 840.101.234 đồng là nằm trong thỏa thuận ngày 09/01/2014. Bà Phạm Hồng N không trực tiếp nhận số tiền này mà do ông Nguyễn Việt B nhận thay theo giấy ủy quyền ngày 16/6/2014 nên bà Phạm Hồng N có quyền yêu cầu ông Nguyễn Việt B giao trả lại tiền cho bà. Án sơ thẩm xử buộc ông Nguyễn Việt B phải trả cho bà Phạm Hồng N 840.101.234 đồng tiền khai thác cây rừng ông nhận thay bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T tại Công ty Lâm nghiệp N theo phiếu chi số 0685 ngày 18/6/2016 là đúng. Ông Nguyễn Việt B kháng cáo cho rằng đã chi tạm ứng trước cho bà Phạm Hồng N đủ số tiền 840.101.234 đồng nhưng không được bà N thừa nhận. Ông Nguyễn Việt B không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao đủ tiền cho bà Phạm Hồng N. Tại cấp Phúc thẩm ông Nguyễn Việt B và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cung cấp các giấy xác nhận của những người làm chứng gồm ông Lê Hoàng Vũ, Lê Văn Kháng, Phan Văn N, nội dung xác định ngày 03/3/2014 có gặp nhau tại quán cà phê trao đổi và chứng kiến việc ông Nguyễn Việt B chi tạm ứng trước số tiền 840.000.000 đồng cho bà Phạm Hồng N. Chứng cứ mới này chưa đảm bảo khách quan vì tại thời điểm tháng 3/2014 chưa khai thác cây rừng xong, chưa tổng kết, đối chiếu kết quả khai thác nên các bên không thể biết chính xác số tiền để ông Nguyễn Việt B chi tạm ứng trước đúng số tiền được chia cho bà Phạm Hồng N. Vì vậy, không có cơ sở để xác định bà Phạm Hồng N có nhận tạm ứng trước đủ tiền phân chia sản phẩm cây rừng từ ông Nguyễn Việt B, nên kháng cáo của ông Nguyễn Việt B đã giao đủ số tiền 840.101.234 đồng cho bà Phạm Hồng N là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Việt Bắc cho rằng: Tranh chấp hợp đồng ủy quyền giữa bà Phạm Hồng N với ông Nguyễn Việt B đã hết thời hiệu khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Hợp đồng ủy quyền ghi không rõ nội dung, không cụ thể số tiền, không xác định thời gian thực hiện ủy quyền. Từ đó Luật sư và đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về việc buộc ông Nguyễn Việt B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Hồng N số tiền 840.101.234 đồng để giải quyết lại đối với quan hệ pháp luật về tranh chấp hợp đồng ủy quyền.

Theo pháp luật tố tụng quy định, chỉ áp dụng thời hiệu khi có yêu cầu của một trong các bên trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án. Tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Việt B cùng các đương sự đều không đặt ra vấn đề xem xét thời hiệu, tại phiên tòa phúc thẩm mới đặt ra nên cấp phúc thẩm không xem xét về thời hiệu. Hơn nữa việc ông Nguyễn Việt B được ủy quyền và thực tế đã nhận số tiền 840.101.234 đồng có chứng cứ bằng văn bản, được các bên thừa nhận. Vấn đề tranh chấp là bà Phạm Hồng N xác định sau khi nhận tiền ông Nguyễn Việt B chưa giao lại cho bà. Ông Nguyễn Việt B xác định đã tạm ứng giao đủ tiền cho bà Phạm Hồng N trước khi có ủy quyền. Như phân tích trên, ông Nguyễn Việt B không có đủ chứng cứ chứng minh đã giao đủ số tiền 840.101.234 đồng cho bà Phạm Hồng N nên án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Việt B có nghĩa vụ giao trả lại tiền cho bà Phạm Hồng N là đúng. Vì đây là quyền đòi lại tài sản của bà Phạm Hồng N do ông Nguyễn Việt B chiếm giữ thông qua hợp đồng ủy quyền. Không có căn cứ để hủy án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án hoặc giải quyết lại quan hệ tranh chấp hợp đồng ủy quyền như tranh luận của Luật sư và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đặt ra.

[4] Xét kháng cáo của bà Phạm Hồng N về yêu cầu buộc Công ty Lâm nghiệp N trả cho bà số tiền 197.625.459 đồng và yêu cầu Công ty Lâm nghiệp N cùng ông Trần Ngọc T1 trả cho bà số tiền 840.101.234 đồng khai thác cây rừng để bằng với số tiền 1.877.827.927 đồng bản án 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã tuyên thấy rằng: Số tiền 1.877.827.927 đồng Công ty Lâm nghiệp N phải trả cho bà Phạm Hồng N theo bản án 133/2013/DS-PT ngày 06/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T đã tự nguyện rút yêu cầu thi hành án sau khi có thỏa thuận ba bên về việc phân chia tiền khai thác cây rừng ngày 09/01/2014 và đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ra quyết định đình chỉ thi hành án theo Luật thi hành án dân sự. Còn số tiền 840.101.234 đồng công ty đã chi trả cho Văn phòng HĐND-UBND huyện N là tiền phân chia sản phẩm theo thỏa thuận khai thác cây rừng ngày 09/01/2014 giữa các bên. Chính vì vậy, không thể lấy 1.680.202.468 đồng tiền khai thác cây rừng phần bà Phạm Hồng N và phần HĐND-UBND được hưởng trừ với 1.877.827.927 đồng của bản án số 133 đã tuyên để nói rằng Công ty Lâm Nghiệp N còn nợ bà 197.625.459 đồng và Công ty Lâm nghiệp N và ông Trần Ngọc T1 còn nợ bà 840.101.234 đồng. Vì vậy, án sơ không xem xét, đình chỉ đối với yêu cầu của bà Phạm Hồng N đòi Công ty Lâm Nghiệp N và ông Trần Ngọc T1 phải trả khoản tiền 1.037.726.693 đồng (840.101.234đ + 197.625.459đ) còn thiếu theo bản án 133 là đúng, vì đây là khoản tiền đã được giải quyết xong ở bản án 133 và quyết định đình chỉ thi hành án số 23, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bà Phạm Hồng N.

[5] Đối với các thỏa thuận ngày 16/4/2014, 18/9/2014 và 27/5/2015 về việc bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T sớm giao trả đất cho Công ty Lâm nghiệp N theo bản án số 133, Công ty sẽ cắt 5,5 ha đất rừng giao khoán cho bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T và việc Công ty Lâm nghiệp N đồng ý hoán đổi phần diện tích 1,5 ha đất mặt tiền của bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T được giao khoán với đất bị thu hồi nằm trong diện tích 44,7 ha bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang

T giao trả cho Công ty. Nhận thấy, thỏa thuận này trên thực tế đã không được các bên thực hiện. Thời điểm năm 2014, Công ty Lâm nghiệp N có chủ động tự nguyện cắt 5,5 ha đất rừng để giao cho bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T nhưng ông bà không nhận. Sự việc kéo dài dẫn đến tranh chấp, bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T đã mặc nhiên từ bỏ quyền được nhận đất của mình, đồng nghĩa với việc ông bà đã đơn phương hủy bỏ thỏa thuận.

Mặt khác, xét việc thỏa thuận cắt giao khoán đất và hoán đổi đất ban đầu là sự tự nguyện của các bên nhưng sau đó phía bà Phạm Hồng N đổi ý không thực hiện thỏa thuận. Tại thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2016 các thỏa thuận này đã được hai bên hủy bỏ. Bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T cố ý kéo dài không tự nguyện thi hành bản án 133 về việc giao trả 44,7 ha đất nên Công ty Lâm nghiệp N đã yêu cầu và được Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ra quyết định cưỡng chế thi hành bản án, buộc bà Phạm Hồng N, ông Đặng Quang T giao trả 44,7 ha đất là đúng pháp luật. Bà Phạm Hồng N kháng cáo yêu cầu buộc Công ty Lâm nghiệp N tiếp tục thực hiện thỏa thuận cắt giao khoán cho bà 5,5 ha đất thì thấy: Căn cứ Văn bản trả lời số 584/SNN-KL ngày 13/3/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau xác định việc Công ty Lâm nghiệp N tự ý thỏa thuận cắt 5,5 ha đất trong diện tích 44,7 ha đất thu hồi để giao khoán cho bà Phạm Hồng N khi chưa có phương án giao khoán đất lâm nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là chưa phù hợp với trình tự, thủ tục giao khoán, nhận khoán về rừng và đất lâm nghiệp. Do đó các thỏa thuận về việc giao đất, hoán đổi đất giữa Công ty Lâm nghiệp N với bà Phạm Hồng N ông Đặng Quang T có nội dung trái quy định pháp luật nên không có hiệu lực thực hiện, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Hồng N về việc buộc Công ty Lâm nghiệp N giao 5,5 ha đất cho bà.

[6] Từ nhận định phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Hồng N, ông Nguyễn Việt B, đề nghị của Luật sư và một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc hủy một phần bản án sơ thẩm, cần giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N đã xử đối với các đương sự.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280; Điều 290; Điều 584; Điều 587 của Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Hồng N và kháng cáo của ông Nguyễn Việt B; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện N.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T. Buộc ông Nguyễn Việt B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Hồng N và những người thừa kế tổ tụng của ông Đặng Quang T số tiền 840.101.234 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu, một trăm lẻ một nghìn, hai trăm ba mươi bốn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T về yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp N có nghĩa vụ giao cho vợ chồng bà 5,5 ha đất theo biên bản thỏa thuận ngày 16/4/2014.

3. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu của bà Phạm Hồng N và ông Đặng Quang T về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp N có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà số tiền khai thác cây rừng còn nợ là 197.625.459 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm năm mươi chín đồng) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp N cùng ông Trần Ngọc T1 có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà số tiền là 840.101.234 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu, một trăm lẻ một nghìn, hai trăm ba mươi bốn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm bà Phạm Hồng N phải nộp 300.000 đồng, ông Nguyễn Việt B phải nộp 300.000 đồng. Bà Phạm Hồng N đã dự nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng tại biên lai số 0005378 ngày 04/9/2018; ông Bắc đã dự nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng tại biên lai số 0005391 ngày 06/9/2018 được chuyển thu án phí.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Trọng Nhân

